

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững thực hiện Chương trình 30a năm 2020 kéo dài sang năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;

Căn cứ Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 14/4/2021 của UBND tỉnh về việc kéo dài kế hoạch vốn Chương trình MTQG năm 2020 sang năm 2021 để tiếp tục thực hiện, giải ngân (đợt 4).

Căn cứ Quyết định số 2376/QĐ-UBND ngày 15/6/2021 của UBND tỉnh về việc kéo dài kế hoạch vốn Chương trình MTQG năm 2020 sang năm 2021 để tiếp tục thực hiện, giải ngân;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 100/TTr-SKHĐT ngày 20/9/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững thực hiện Chương trình 30a năm 2020 kéo dài sang năm 2021 như phụ lục chi tiết kèm theo.

Thời gian thực hiện, giải ngân theo quy định của Luật Đầu tư công.

Điều 2. Quyết định này điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 14/4/2021 và Quyết định số 2376/QĐ-UBND ngày 15/6/2021 của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện An Lão, Vân Canh, Vĩnh Thạnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K1.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2020 KÉO DÀI SANG NĂM 2021
NGUỒN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
30A TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh)

ĐVT: Tr.đồng

| TT | Danh mục công trình | Kế hoạch vốn năm 2020 (bao gồm phần vốn kéo dài năm 2020 sang năm 2021) | Kế hoạch vốn kéo dài năm 2020 sang năm 2021 xin điều chỉnh, bổ sung | | Kế hoạch vốn sau điều chỉnh | Ghi chú |
|-----------|---|---|---|------------------|-----------------------------|-----------------|
| | | | Giảm (-) | Tăng (+) | | |
| | Tổng số | 96.866,397 | -6.439,454 | 6.439,454 | 96.866,397 | |
| A | UBND huyện An Lão | 35.688,000 | -3.767,236 | 3.767,236 | 35.688,000 | |
| I | Điều chỉnh giảm vốn kế hoạch | | -3.767,236 | | | |
| 1 | Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường liên thôn xã An Tân | 1.941 | -436,342 | | 1.504,658 | <i>dứt điểm</i> |
| 2 | Nâng cấp, cải tạo hệ thống nước sinh hoạt huyện An Lão (Giai đoạn 2) | 4.158 | -817,443 | | 3.340,557 | |
| 3 | Đường vào khu giãn dân Thôn 2 An Quang | 243 | -44,016 | | 198,984 | |
| 4 | Đập dâng Tà Loan | 1.237 | -0,693 | | 1.236,307 | <i>dứt điểm</i> |
| 5 | Trường TH An Tân (Phòng chức năng) | 355 | -22,385 | | 332,615 | <i>dứt điểm</i> |
| 6 | Hệ thống kênh mương Sông Xang - Vạn Khánh An Hòa | 2.283 | -204,780 | | 2.078,220 | <i>dứt điểm</i> |
| 7 | Nâng cấp tuyến đường liên xã An Tân đến xã An Quang | 1.250 | -93,133 | | 1.156,867 | <i>dứt điểm</i> |
| 8 | Đê sông An Lão (Đoạn An Hòa - Giai đoạn 3) | 3.965 | -707,797 | | 3.257,203 | <i>dứt điểm</i> |
| 9 | Thoát nước khu dân cư xóm 1, thôn Xuân Phong Bắc | 947 | -154,574 | | 792,426 | <i>dứt điểm</i> |
| 10 | Nâng cấp tuyến đường liên xã An Tân đến xã An Quang (Đoạn nối tiếp) | 1.800 | -304,347 | | 1.495,653 | <i>dứt điểm</i> |
| 11 | Xây dựng mặt đê BTXM từ đầu cầu sông An Lão đến điểm đầu mặt đê giai đoạn 2 (Đã bê tông hóa) | 550 | -279,041 | | 270,959 | <i>dứt điểm</i> |
| 12 | Hệ thống thoát nước khu dân cư thôn Hưng Nhượng | 2.252 | -428,847 | | 1.823,153 | <i>dứt điểm</i> |
| 13 | Kênh mương nội đồng Hồ Hưng Long (HM: Tuyến đồng cạn trên) | 520 | -127,188 | | 392,812 | <i>dứt điểm</i> |
| 14 | Nâng cấp đường thôn Thanh Sơn (Đoạn: vào khu giãn dân gò núi một) | 1.000 | -146,650 | | 853,350 | <i>dứt điểm</i> |
| II | Điều chỉnh tăng vốn kế hoạch | | | 3.767,236 | | |
| 1 | Đường từ nhà ông Tâm đến Hóc Bà Diện | 4.210 | | 90 | 4.300 | <i>dứt điểm</i> |
| 2 | Khu sinh hoạt VH TT xã An Tân (Tường rào, công ngõ, hệ thống thoát nước và các công trình phụ trợ khác) | 1.730 | | 191,5 | 1.922 | <i>dứt điểm</i> |
| 3 | Nâng cấp, mở rộng đường nội bộ xã An Trung | 952 | | 68 | 1.020 | <i>dứt điểm</i> |
| 4 | Nâng cấp đường nội bộ Thôn Tân An | 1.000 | | 86,842 | 1.087 | <i>dứt điểm</i> |
| 5 | Mở rộng các tuyến đường nội bộ thôn Xuân Phong Nam và thôn Vạn Khánh | 1.000 | | 83 | 1.083 | <i>dứt điểm</i> |
| 6 | Đầu tư mở rộng các tuyến đường nội bộ Thôn Long Hòa | 1.050 | | 70 | 1.120 | <i>dứt điểm</i> |

| TT | Danh mục công trình | Kế hoạch vốn năm 2020 (bao gồm phần vốn kéo dài năm 2020 sang năm 2021) | Kế hoạch vốn kéo dài năm 2020 sang năm 2021 xin điều chỉnh, bổ sung | | Kế hoạch vốn sau điều chỉnh | Ghi chú |
|-----------|--|---|---|----------------|-----------------------------|--|
| | | | Giảm (-) | Tăng (+) | | |
| 7 | Nâng cấp các tuyến đường nội bộ thôn Xuân Phong Bắc và Thôn Hưng Nhượng | 625 | | 31 | 656 | dứt điểm |
| 8 | Kênh mương nội đồng Bến Nhơn | 270 | | 230 | 500 | dứt điểm |
| 9 | Nâng cấp mở rộng đường nội bộ thôn Vạn Long | 1.400 | | 131 | 1.531 | dứt điểm |
| 10 | Đường từ Ngã Hai Nước đến Nghĩa địa thôn Tân Lập | 950 | | 95 | 1.045 | dứt điểm |
| 11 | Bê tông hóa GTNT trực chính Thôn 3 | | | 448 | 448 | Lồng ghép với các nguồn vốn khác để thanh toán khối lượng hoàn thành |
| 12 | Bê tông hóa GTNT Thôn 1, Thôn 3, Thôn 5 xã An Hưng | | | 448 | 448 | |
| 13 | Nâng cấp các tuyến đường liên thôn tại Thôn 1, Thôn 4 | | | 450,894 | 450,894 | |
| 14 | Đầu tư mở rộng các tuyến đường nội bộ thôn Vạn Long | | | 448 | 448 | |
| 15 | Nâng cấp các tuyến đường nội bộ thôn Vạn Khánh | | | 448 | 448 | |
| 16 | Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội bộ thôn Long Hòa | | | 448 | 448 | |
| B | UBND huyện Vĩnh Thạnh | 33.001,397 | -1.508,161 | 241,782 | 31.735,018 | |
| I | Điều chỉnh giảm vốn kế hoạch | | -1.508,161 | 0 | 18.416,839 | |
| 1 | Nhà văn hóa xã Vĩnh Thịnh | 336 | -2,828 | | 333,172 | |
| 2 | Kè chống xói lở suối Nước Giang, xã Vĩnh Hảo, huyện Vĩnh Thạnh | 1.265 | -0,211 | | 1.264,789 | dứt điểm |
| 3 | BTXM đường vào các khu sản xuất thôn Định Trung, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh | 1.140 | -63,763 | | 1.076,237 | dứt điểm |
| 4 | BTXM đường vào các khu sản xuất thôn Vĩnh Khương – thôn M1, xã Vĩnh Hiệp, huyện Vĩnh Thạnh | 1.230 | -16,318 | | 1.213,682 | dứt điểm |
| 5 | Kè chống xói lở suối Nước Máng xã Vĩnh Hiệp, huyện Vĩnh Thạnh | 730 | -42,289 | | 687,711 | dứt điểm |
| 6 | BTXM kênh mương từ kênh Văn Phong đến đồng Hà Tiên | 89 | -0,022 | | 88,978 | dứt điểm |
| 7 | Kè chống xói lở dọc Suối Xem đoạn 3, 6, 8 xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thạnh | 6.985 | -926,766 | | 6.058,234 | dứt điểm |
| 8 | Nâng cấp đường vào các khu sản xuất các thôn, làng Vĩnh Thịnh | 1.050 | -8,535 | | 1.041,465 | dứt điểm |
| 9 | Đường BTXM liên thôn bán cho toàn xã Vĩnh Thịnh | 1.050 | -16,993 | | 1.033,007 | dứt điểm |
| 10 | Đường vào các khu sản xuất tập trung xã Vĩnh Sơn (đoạn làng K8) | 1.050 | -9,257 | | 1.040,743 | dứt điểm |
| 11 | Tuyến đường từ cầu Vĩnh Hiệp đến đường Cây Trâm Bò Bò, xã Vĩnh Hiệp | 5.000 | -421,179 | | 4.578,821 | dứt điểm |
| II | Điều chỉnh tăng vốn kế hoạch | | | 241,782 | | dứt điểm |
| 1 | Nhà văn hóa 8 thôn (làng 4), xã Vĩnh Thuận | 563,397 | | 10,171 | 573,568 | dứt điểm |
| 2 | Nhà văn hóa 7 thôn, làng trong xã (thôn Tiên Hòa) | 470 | | 10,722 | 480,722 | dứt điểm |
| 3 | BTXM kênh mương nội đồng xã Vĩnh Quang; Hạng mục: Tuyến kênh mương thôn Định Xuân | 2.172 | | 3,668 | 2.175,668 | dứt điểm |
| 4 | Nhà văn hóa 8 thôn (Làng 8) | 1.380 | | 13,100 | 1.393,100 | dứt điểm |
| 5 | Kè chống xói lở Suối Xem và Suối Tà Dinh làng 1, 2, 5, 7 xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thạnh | 2.741 | | 127,333 | 2.868,333 | dứt điểm |

| TT | Danh mục công trình | Kế hoạch vốn năm 2020 (bao gồm phần vốn kéo dài năm 2020 sang năm 2021) | Kế hoạch vốn kéo dài năm 2020 sang năm 2021 xin điều chỉnh, bổ sung | | Kế hoạch vốn sau điều chỉnh | Ghi chú |
|-----------|--|---|---|------------------|-----------------------------|---|
| | | | Giảm (-) | Tăng (+) | | |
| 6 | Nâng cấp, mở rộng đường từ làng L7 đến hồ Định Bình, xã Vĩnh Hảo, huyện Vĩnh Thạnh | 5.750 | | 76,788 | 5.826,788 | dứt điểm |
| C | UBND huyện Vân Canh | 28.177,000 | -1.164,057 | 2.430,436 | 29.443,379 | |
| I | Điều chỉnh giảm vốn kế hoạch | | -1.164,057 | | | |
| 1 | Đường phía tây huyện Vân Canh (đoạn từ xã Canh Hiệp đến xã Canh Vinh) | 12.814 | -1.164,057 | | 11.649,943 | dứt điểm |
| II | Điều chỉnh tăng vốn kế hoạch | | | 2.430,436 | | dứt điểm |
| 1 | Kè sông Hà Thanh tại thôn 4 xã Canh Hiệp | 1.753 | | 1.266,379 | 3.019 | công trình đã hoàn thành, đến nay còn nợ 4.247,249 triệu đồng |
| 2 | Đường BTXM giao thông nông thôn xã Canh Liên (tuyến từ Kà Bông đi làng Cát) | 9.490 | | 710 | 10.200 | dứt điểm |
| 3 | Bê tông xi măng nội bộ làng Kôm xã Canh Liên | 3.235 | | 110 | 3.345 | dứt điểm |
| 4 | Trường Mầm non Canh Vinh; Hạng mục: Xây dựng 04 phòng học; nhà hiệu bộ. | 885 | | 144,057 | 1.029,057 | TT chi phí khác (vì NST không chi khác) |
| 5 | Trường Mầm non Canh Hiệp; HM: Xây dựng Nhà hiệu bộ. | | | 200 | 200 | TT chi phí khác (vì NST không chi khác) |

*: UBND các huyện bổ sung vào đề án 30A đối với các dự án không có trong đề án 30A của huyện trước khi thực hiện và phải đảm bảo giải ngân hết kế hoạch vốn Trung ương năm 2020. Đối với phần còn lại, UBND các huyện chịu trách nhiệm bố trí từ ngân sách huyện, không để phát sinh nợ đọng trên địa bàn.